

HÌNH VỊ VÀ CÁC YẾU TỐ CẤU TẠO TỪ TRONG TIẾNG MELAYU

Trần Thuý Anh

Khoa Ngôn ngữ

Đại học KH Xã hội & Nhân văn - ĐHQG Hà Nội

Trong họ ngôn ngữ Austronesia thì các ngôn ngữ thuộc chi nhánh phía Tây Indônêsi là nhánh những ngôn ngữ có số người sử dụng đông nhất. Thuộc chi nhánh này người ta hay kể đến tiếng Melayu và hiện nay nó được dùng làm ngôn ngữ quốc gia ở một số nước vùng Đông Nam Á hải đảo. Về mặt địa lý thì các nước như Malaysia, Indônêsi, Singapore và Brunây rất gần với Việt Nam nhưng tiếng Melayu là ngôn ngữ quốc gia ở các nước này lại chưa được nhiều người biết tới. Qua bài nghiên cứu này chúng tôi muốn giới thiệu sơ qua về hình vị và các yếu tố cấu tạo từ trong tiếng Melayu.

I. Các khái niệm liên quan đến hình vị trong tiếng Melayu

1) *Quan điểm của các nhà nghiên cứu châu Âu*

Trong cuốn sách “So sánh các ngôn ngữ trong họ Austronesia”, ông Mees đã giải thích cội nguồn thuật ngữ “hình vị” được sử dụng trong các ngôn ngữ của họ Austronesia. Từ trong các ngôn ngữ nhóm Austronesia được tạo thành bởi từ (*katadasar – base words*) được mở rộng với nhiều loại phụ tố (*imbuhan – affix*). Sau đó các tên gọi đó được đổi thành từ tổ (*kataturunan*) hay từ nhân tạo (*katajadian*). Phụ tố được chia làm hai loại là phụ tố cấu tạo từ và phụ tố chức năng.

Phụ tố cấu tạo từ nói chung là làm thay đổi nghĩa của từ như:

aku (tôi) - akui (thừa nhận) - pengakuan (chấp nhận)

Phụ tố mang tính chức năng thì không làm thay đổi nghĩa của từ, ngược lại giải thích cách sử dụng hoặc chức năng của từ đó.

Akui (thừa nhận) - mengakui(thừa nhận) - diakuinya (được thừa nhận)

Trong các quyển sách ngữ pháp của các nhà ngôn ngữ học châu Âu khác thì từ nói trên và hai loại phụ tố đó được gọi là “hình vị” (*morfem*). Đối với ông Mees thuật ngữ “hình vị” mà sử dụng đối với các ngôn ngữ Austronesia được giải thích như sau “là sự sắp xếp các âm vị nhỏ nhất và nó có nghĩa”, đó là một bộ phận của từ. Ranh giới hình vị như vậy không trùng với ranh giới âm tiết ví dụ như từ *bunga* (hoa) có hai hình vị là {*bung*} và {*a*} nhưng khi phát âm lại là [*bu*] và [*nga*], cũng như vậy đối với từ *tangan* (tay) gồm hai hình vị là {*tang*} và {*an*} và phát âm là [*ta - ngan*].

A.C. Vreede trong bài phát biểu tại Hội thảo Đông phương học tại Leiden năm 1883 đã đề cập tới những bộ phận của từ mà có ý nghĩa và được so sánh với hình vị. Thuật ngữ “hình vị” chưa được sử dụng vào thời gian đó và thuật ngữ “gốc từ” (*kata*

akar) cũng thực sự là lạ lẫm. Theo ông thì thường các âm tiết cuối của các từ giống nhau thì đều mang ý nghĩa gần tương tự nhau. Chẳng hạn như gốc từ (hình vị) - *wur* có nghĩa rải ra, rắc...

luwur – hamburan, wuwur – menamburkan, sawur – hamburan

Một quan điểm nữa cũng thu hút sự chú ý đó là lập luận của Kern và Schmidt. Theo H.Kern thì hình vị {*ku*} trong các từ *kuku* (móng), *kaku* (cứng), *paku* (đinh), *buku* (sách), *siku*(khủy tay), đều mang nghĩa chỉ một vật gì đó có độ cứng.

Như vậy theo các nhà nghiên cứu châu Âu thì hình vị là do sự sắp xếp các âm vị lại với nhau, có nghĩa và là một bộ phận của từ.

2) Quan điểm của các nhà ngôn ngữ học Malaysia

2.1 Quan điểm của Asmah Haji Omar:

Nhà ngôn ngữ học Asmah Haji Omar cũng định nghĩa hình vị tiếng Melayu như sau: “hình vị là đơn vị ngữ pháp nhỏ nhất và có nghĩa”. Bà còn phân tích tại sao lại là đơn vị ngữ pháp nhỏ nhất và còn có nghĩa. Theo bà thì không có đơn vị nào nhỏ hơn thế nữa. Âm vị là đơn vị nhỏ hơn hình vị nhưng âm vị không phải là đơn vị ngữ pháp mà chỉ là đơn vị của hệ thống ngữ âm của một ngôn ngữ dùng để cấu tạo và phân biệt vô âm thanh của các đơn vị có nghĩa của ngôn ngữ. Âm vị nếu bị tách ra khỏi từ chứa nó thì trở nên vô nghĩa hoàn toàn. Tại sao lại định nghĩa hình vị là đơn vị có nghĩa? Câu trả lời như sau: âm vị là đơn vị nhỏ hơn hình vị nhưng không có nghĩa nó chỉ có chức năng khu biệt nghĩa. Chẳng hạn như:

pedang – petang /d-t/

borong – burung /o-u/

Trong các ví dụ trên các cặp âm vị /d-t/ và /o-u/ làm nảy sinh sự khác biệt về nghĩa giữa các từ chứ chính bản thân hai âm đó không có nghĩa. Nhưng khi chú ý các ví dụ dưới đây chúng ta sẽ làm sáng rõ định nghĩa hình vị là đơn vị nhỏ nhất nhưng có nghĩa.

Cặp từ *makan – makanan* sẽ chỉ ra sự giống nhau và khác nhau về nghĩa mà hai từ chứa đựng. Sự giống nhau là nghĩa của hai từ đều chứa nghĩa “ăn”. Nhưng sự khác nhau giữa toàn bộ hai từ là hậu tố – *an* đây chính là một hình vị. Gốc từ *makan* là động từ có nghĩa là ăn nhưng khi thêm hậu tố – *an* thì sẽ tạo thành từ phái sinh danh từ có nghĩa là món ăn, thức ăn. Bởi vậy *makanan* có hai hình vị là *makan* và - *an*.

2.2. Quan điểm của các nhà ngôn ngữ Nik Safiah Karim, Farid M.Onn và Abdul Hamid Mahmood:

Hình thái học là bộ môn ngôn ngữ học nghiên cứu cấu trúc, cấu tạo và phân loại từ. Cấu trúc từ được định nghĩa là sự sắp xếp các đơn vị âm thanh hay biểu tượng (chữ viết) trở thành đơn vị ngôn ngữ có nghĩa. Phân loại từ là quá trình phân

loại dựa trên tiêu chí cùng dạng thức hoặc chức năng so với từ khác trong cùng nhóm.

Hình vị là đơn vị nhỏ nhất trong ngôn ngữ có chức năng ngữ pháp hoặc thể hiện nhiệm vụ ngữ pháp. Từ là đơn vị ngôn ngữ cũng nhỏ nhất nhưng có nghĩa đầy đủ và có thể đứng một mình trong câu.

Một từ có thể được cấu tạo từ một hình vị hoặc nhiều hơn thế. Chẳng hạn như từ *ajar* (dạy), có một hình vị nhưng từ *mengajar* (dạy học) gồm hai hình vị đó là *meng-* và *ajar*. Cũng có từ có ba hình vị như *ber + kaki + kan* và cũng có trường hợp tới bốn hình vị như : *ber + g + em + uruh + an*, đó là *ber*, *guruh*, *-em-* và *-an*. Hình vị có thể có tính chất tự do hoặc hạn chế. Hình vị tự do là hình vị có thể tồn tại một mình. Ngược lại, hình vị hạn chế là hình vị chỉ tồn tại khi kết hợp với hình vị khác. Chẳng hạn như, từ *nama* (tên) và *laut* (biển) là những hình vị tự do, nhưng phụ tố *ber-* trong *bernama* (có tên) và *-an* trong *lautan* (biển) là những hình vị hạn chế, bởi lẽ các đơn vị đó không tồn tại khi thiếu từ gốc. Qua những ví dụ trên chúng ta thấy rõ ràng sự khác nhau giữa hình vị và từ. Từ là đơn vị tự do có nghĩa và có thể đứng một mình chẳng hạn như *rumah* (nhà), *pengundi* (người bầu cử). Sự khác nhau giữa từ và hình vị là vị trí tự do. Các phụ tố chỉ có nghĩa và có chức năng khi kết hợp với các đơn vị tự do nhất định. Điều rõ ràng là các từ đều là hình vị nhưng không phải toàn bộ hình vị là từ.

Như vậy tất cả các nhà nghiên cứu tiếng Melayu đều xác định hình vị (morfem) trong tiếng Melayu là “đơn vị ngôn ngữ nhỏ nhất có ý nghĩa”. “Ý nghĩa” ở đây tất nhiên là chỉ cả ý nghĩa từ vựng và ý nghĩa ngữ pháp. Về mặt ngữ âm, khác với tiếng Việt, hình vị tiếng Melayu không trùng với âm tiết. Ranh giới âm tiết trong tiếng Melayu là ranh giới động.

II. Các đơn vị cấu tạo từ trong tiếng Melayu

1. Hình vị (morfem): Hình vị tiếng Melayu có những đơn vị trùng với âm tiết, nhưng đại đa số là những đơn vị lớn hơn âm tiết hoặc nhỏ hơn âm tiết. Ranh giới hình vị không trùng với ranh giới âm tiết. Như: {-i} hình vị nhỏ hơn âm tiết hình vị *kaki* có hai âm tiết {ka} + {ki}, *pengundi* là hình vị có ba âm tiết {peng} + {un} + {di}.

Căn cứ theo sự phân bố và tính độc lập của hình vị người ta có thể chia thành hình vị tự do và hình vị hạn chế. Đồng thời, theo ý nghĩa và chức năng của nó cũng có thể chia ra thành các hình vị từ vựng và hình vị ngữ pháp.

Hình vị tự do là hình vị không cần sự giúp đỡ của các hình vị khác và có thể đứng một mình như một từ. Chẳng hạn như : *Saya mengajar bahasa Melayu*.

Ta có thể thấy ở ví dụ trên *saya* (tôi), *bahasa* (tiếng) và *Melayu* (danh từ riêng) đều là những hình vị tự do. Nhưng khi xét từ *mengajar* chúng ta nhận ra rằng từ này do hình vị tự do và hình vị hạn chế kết hợp với nhau *ajar* là hình vị tự do và *meng-* là hình vị hạn chế.

Hình vị từ vựng là các hình vị biểu thị ý nghĩa có tính chất từ vựng (hình vật chất), loại hình này trong tiếng Melayu chỉ có thể là các hình vị tự do.

Hình vị ngữ pháp là các hình vị được kết hợp với hình vị từ vựng để biểu thị một quan hệ ngữ pháp nào đó. Trong tiếng Melayu các phụ tố chính là các hình vị ngữ pháp. Tất cả các hình vị này đều thuộc vào loại hình vị hạn chế. Chẳng hạn có thể thấy hình vị *meng-* trong câu trên là hình vị hạn chế có ý nghĩa ngữ pháp. Các hình vị này được nhận biết nhờ vào chính khả năng kết hợp và thay thế của chúng.

2. Tha hình vị (alomorf): Trong một số ngôn ngữ thì mỗi hình tố có xu hướng biểu hiện một đơn vị ngữ pháp nhỏ nhất riêng lẻ (một hình vị), còn trong những ngôn ngữ khác, thì không như vậy; và trong một số ngôn ngữ thì mỗi hình vị thường được biểu hiện bằng một đoạn hình thức âm vị học cố định, còn trong những ngôn ngữ khác các hình vị đó được biểu hiện bằng một tập hợp các hình tố (tha hình vị) luân phiên mà việc lựa chọn hình tố (tha hình vị) ở một bối cảnh cụ thể là do những điều kiện của các nhân tố âm vị học hay ngữ pháp. Những nhà ngôn ngữ Malaysia gọi hiện tượng này là biến thể hình vị và có hai loại là biến thể hình vị tự do và biến thể hình vị kết hợp.

2.1. Biến thể hình vị kết hợp (alomorf lingkungan) trong tiếng Malaysia chia ra làm ba loại:

2.1.1. Biến thể hình vị có tính ngữ âm:

Ví dụ 1: membaca (đọc)

2: mencari (tìm kiếm).

Ở ví dụ 1 gốc từ bắt đầu từ [b] phụ âm môi thì thêm *mem-* nhưng ở ví dụ 2 thì thêm phụ tố *men-* vào trước những từ có phụ âm đầu lưỡi [ch]. Đây chính là những biến thể hình vị âm tố là các biến thể hình vị phát sinh ra do hạn chế bởi các âm tố được phân bố ở xung quanh nó. Do đó, biến thể hình vị âm tố có thể gọi là biến thể hình vị có tính ngữ âm. Các động từ trong tiếng Melayu mang tiền tố *me-* sẽ có sự thay đổi ngữ âm khi những từ mở đầu có các âm mũi, âm nước hoặc bán nguyên âm thì thêm tiền tố *me-*. Như: *lawat - melawat* (thăm), *wakil - mewakil* (làm đại diện) v.v... Nhưng khi những từ mở đầu bằng g, h, k, q, a, e, i, o, u (tức là bằng các phụ âm gốc lưỡi và nguyên âm) thì thêm *meng-*. Riêng phụ âm [k] biến mất khi thêm *meng-* như *keluar - mengeluarkan* (ra ngoài). Những từ bắt đầu bằng b,p,v,f (tức là bằng các phụ âm môi) thì thêm *mem-*. Hai phụ âm môi vô thanh [p] và [f] biến mất khi thêm *mem-* như *baca- membaca* (đọc), *potong - memotong* (cắt)... Phụ tố *men-* được thêm vào những từ có các phụ âm đầu lưỡi c,j,d,t như *dapat - mendapat* (được, nhận), *jadi - menjadi* (trở thành)... Những từ bắt đầu bằng phụ âm [s] thì s biến mất khi thêm *meny-* vào trước như *simpan- menyimpan* (cất giữ)...

2.1.2. Biến thể hình vị kết hợp có tính ngữ pháp:

Loại biến thể hình vị này được xác định bởi các đặc điểm của ngữ pháp.

Chẳng hạn như: *Men(t)* – trong *mentertawakan* (cười cái gì đó) ở ví dụ này chúng ta có *t* ở động từ *tertawakan* (bắt chợt cười) không bỏ đi (gốc từ là *tawa* (cười)), trong khi đó *t* trong *menulis* (viết) lại mất đi, từ gốc từ *tulis*. Bởi *ter-* là tiền tố và [*t*] sẽ đứng ở vị trí phụ âm đầu trong tiền tố *ter-*.

2.1.3. Biến thể hình vị có tính từ vựng

Loại biến thể hình vị này được xác định bởi các đặc điểm của từ vựng.

Ví dụ: *Bel-* trước *ajar* (học) được xác định bởi riêng từ đó chứ không phải là đặc điểm của ngữ âm; nếu các đặc điểm ngữ âm mà xác định sự thay đổi đó thì tại sao không xuất hiện từ *telajar* thay cho từ *terajar*?

Một ví dụ khác là *bekerja* (làm việc). Tại sao lại không là từ *berkerja* (*ber* là tiền tố và gốc từ động từ là *kerja*). Âm tố *r* trong *ber-* rụng mất vì có hai *r* trong hai âm tiết được lặp lại. Có phải như thế chăng? Rất nhiều ví dụ chứng tỏ hai âm [*r*] vẫn có thể lặp lại trong hai âm tiết gần nhau. Ví dụ như: *serban* (khăn xếp) – *berserban* (đội khăn xếp), *sergam* (tháp) – *tersergam* (cao hơn mọi thứ chung quanh)...

Các ví dụ *bekerja* và *telajar* có là hiện tượng rút gọn của từ đó là sự biến động về cấu trúc. Đây là xu hướng biến đổi không có tính bắt buộc và không đều đặn ở mọi từ trong tiếng Malaysia.

2.2 *Biến thể hình vị tự do (alomorf bebas)*: Biến thể hình vị tự do là biến thể hình vị có thể thay thế bằng các biến thể hình vị khác. Chẳng hạn như trong việc sử dụng ngôn ngữ hàng ngày chúng ta nghe thấy mọi người thường nói *tedaya* hay là *terdaya* theo ngữ cảnh ngôn ngữ được sử dụng – chính thức hay không chính thức. Ở đây chúng ta thấy rằng trong lời nói có biến thể hình vị tự do *te-* và *ter-* (mặc dù trong ngôn ngữ viết không có).

2.3. *Tha hình vị gốc (alomorf dasar)*:

John Lyon đã định nghĩa “những biểu hiện luân phiên của một hình vị được gọi là tha hình vị”. Một hình vị không được biểu hiện ở khắp nơi bằng cùng một hình tố, mà bằng các hình tố khác nhau ở các bối cảnh khác nhau” (10:297). Trong tiếng Melayu chỉ có mỗi hình vị *di-* có một tha hình vị và biểu trưng cho hình vị này chỉ có mỗi hình tố *di-*. Như vậy nó vừa là biểu tượng của hình vị cũng chính là tha hình vị. Nhưng nếu hình vị có tới trên một tha hình vị thì chúng ta phải lựa chọn một tha hình vị nào đó làm đại diện cho các tha hình vị khác. Tha hình vị mà biểu trưng cho hình vị đó được gọi là tha hình vị gốc.

Cách lựa chọn tha hình vị gốc trong tiếng Melayu:

Có bốn tiêu chuẩn để lựa chọn tha hình vị gốc:

i) Tần số sử dụng: một tha hình vị nào đó có tần số sử dụng cao

ii) Phù hợp với cấu trúc âm vị học: Chẳng hạn như, đối với một hình vị tiền tố có các tha hình vị : có tha hình vị là một âm tiết nhưng cũng có tha hình vị là hai âm tiết thì tha hình vị chỉ có một âm tiết kia sẽ được xem xét đến khả năng lựa chọn

hình vị gốc. Trong trường hợp này, tha hình vị *menge-* không thể được xem xét như là tha hình vị gốc đối với *me(N)-*.

iii) Sử dụng có hiệu quả: có một số tha hình vị sử dụng kém hiệu quả hơn các tha hình vị khác. Chẳng hạn như *bel-* là tha hình vị của hình vị *ber-* chỉ sử dụng trong từ *belajar* và không được sử dụng để cấu tạo các từ khác. Như vậy *bel-* không có hiệu quả và không thể trở thành tha hình vị gốc.

iv) Cấu tạo đơn giản có thể chứng minh cho sự xuất hiện của các tha hình vị cùng loại khác. Ví dụ: như *ber-* có thể giải thích có sự xuất hiện *be-* và *bel-* nhưng ngược lại thì không thể được.

Các đặc điểm của tha hình vị trong tiếng Melayu:

Tha hình vị đại diện cho hình vị nhất định có các đặc điểm sau:

i) Đặc điểm âm vị học gần như nhau: các tha hình vị *men-*, *mem-*, *meng-*, *menge-*, *meny* của hình vị *me-* gần như nhau; trong khi đó *ber-* và *me-* không thể có tha hình vị chung bởi vì giữa chúng có sự khác nhau về mặt âm vị học.

ii) Chức năng như nhau: nghĩa là nếu một tha hình vị có chức năng đối với danh từ thì các tha hình vị khác cũng phải có chức năng như thế.

iii) Nghĩa như nhau: nghĩa của các tha hình vị của một hình vị là như nhau.

iv) Đối với tha hình vị kết hợp: mỗi một tha hình vị có một vị trí khác nhau; ví dụ như *mem-* không thể thay thế cho *meng-* trong *menggaji*. Mỗi tha hình vị *mem-* và *meng-* có khu vực sắp đặt riêng và không thể đặt vào vị trí của nhau.

Tuy nhiên để lựa chọn một tha hình vị gốc, không nhất thiết phải có đầy đủ các tiêu chuẩn trên. Tiêu chuẩn quan trọng là phù hợp với cấu trúc âm vị học, sử dụng có hiệu quả và cấu tạo đơn giản.

3. Căn tố (kata akar) là những yếu tố mang nghĩa từ vựng của từ. Đây là các căn tố của các từ loại danh từ, động từ, tính từ... Trong căn tố lại có thể chia ra loại "căn tố độc lập" là loại có thể độc lập tạo thành từ và "căn tố kết hợp" là loại nằm trong một kết hợp với một phụ tố khác để tạo thành danh từ.

3.1. Căn tố độc lập

- Danh từ và tính từ ở dạng từ điển phần lớn đều do một mình các căn tố tạo nên.

Thí dụ: - danh từ : *orang* (người), *kereta* (ô tô), *buku* (quyển sách)

- tính từ : *hijau* (màu xanh), *bersih* (sạch), *cantik* (đẹp)...

3.2. Căn tố kết hợp:

Loại căn tố này thường được kết hợp với phụ tố :

- Căn tố động từ: *jadi* (trở thành), *hisap* (hít), *tulis* (viết)

- Căn tố tính từ: *panjang* (dài), *kotor* (bẩn), *murah* (rẻ)...

- Căn tố danh từ : *nama* (tên), *cermin* (gương), *air* (nước)...

4. *Phụ tố (imbuhan)* là các hình vị hạn chế tạo nên các thành phần xung quanh đơn vị trung tâm của từ.

4.1 *Phụ tố có thể chia ra làm nhiều loại*: Trước hết căn cứ theo vị trí phân bố của nó có thể chia ra làm tiền tố (awalan), song tố (apitan), trung tố (sisipan) và hậu tố (akhiran). Hình vị trong tiếng Melayu chỉ tồn tại hình vị thực hiện chức năng cấu tạo từ chứ không có hình vị thực hiện chức năng cấu tạo hình thái của từ.

Danh sách các phụ tố

Số	Các phụ tố	Danh từ	Động từ	Tính từ
01	Tiền tố	Pe (N)- Per - Ke- Juru- Tata-	MeN- Ber- Ter- Di- Diper-	Ter- Se-
02	Hậu tố	-an	-kan -i	
03	Song tố	Pe(N)-... -an Per-...-an2 Ke-...-an	Me(N)-...-kan Ber-...-kan Ber-...-an di-...-kan meN-...-i di-...-i memper-...-kan memper-...-i ke-...-an diper-...-kan diper-...-i	Ke-...-an
04	Trung tố	-el- -er- -em-		-el- -er- -em- in-

4.2 *Chức năng của của các phụ tố*:

i) Quyết định từ loại của từ.

ii) Trong sự liên kết với từ, cũng có phụ tố làm thay đổi hoặc khẳng định từ loại của từ. Chẳng hạn như: *me(N)-* trong *menanti* (đợi) là khẳng định nó là động từ, trong khi đó động từ *menikus(im lạng)*, *me(N)-* có chức năng làm thay đổi từ loại của từ vì *tikus (chuột)* là thành viên của lớp danh từ trở thành động từ.

Danh từ - Động từ : *nama* (tên) - *bernama* (có tên)

Tính từ - danh từ *kotor* (bẩn) - *kekotoran* (sự bẩn)

Động từ - danh từ : *dapat* (đạt) - *pendapat* (quan điểm)

iii) Trong sự liên hệ với các phụ tố khác, phụ tố có thể được quan sát từ đặc điểm khép kín hay mở, chẳng hạn như, phụ tố *me(N)-* hay là *di-* có đặc điểm đóng bởi vì không có tiền tố nào có thể thêm vào các từ mà đã có tiền tố *me(N)-* và *di-*. Do đó, *meN-* và *di-* là những phụ tố khép kín.

Ngược lại, *per-* dường như là một phụ tố mở do nó có thể tiếp nhận các tiền tố khác như *me(N)-* hay *di-* để tạo ra phụ tố *memper-* và *diper-*. Như *:besar (to, lớn) - memperbesarkan (làm cho to hơn)*

iv) Làm thay đổi nghĩa gốc của từ :

- phụ thêm nét nghĩa mới của từ : *jadi (trở thành) - kejadian (sự kiện)*
- giảm hoặc tăng nghĩa của từ: *kukuh (vững mạnh) - memperkukuh (làm vững mạnh hơn)*

4.3 Phụ tố vay mượn từ tiếng nước ngoài: Ngoài các hình vị phụ tố có sẵn trong tiếng Melayu thì còn sử dụng một số các hình vị tiếng nước ngoài để tạo thành từ mới chủ yếu là danh từ

4.3.1. Phụ tố vay mượn từ tiếng Sanskrit:

+ Vay mượn từ lâu đời

- wan dùng chỉ người như *dermawan, ilmuwan, jutawan, angkasawan...*
- man cũng dùng chỉ người như *seniman, budiman...*
- wati dùng chỉ phụ nữ *seniwati...*

+ Mới vay mượn :

- warga *wargakota, warganegara, wargadesa...*
- tuna *tunasusila, tunawisma, tunabudaya...*
- panca *pancawarna, pancabentuk, pancasuara...*
- eka *ekabunuyi, ekabahasa, ekawarna...*
- dwi *dwibahasa, dwifungsi, dwilaluan...*
- pasca *pascamerdeka, pascaperang...*
- maha *mahasiswa, mahaguru...*

4.3.2. Phụ tố vay mượn từ tiếng Arập:

- wi *duniawi, manusiawi*
- iah *rohaniah, ilmiah*
- ah *ustazah, hajah*

4.3.3. Phụ tố vay mượn từ tiếng Anh: *ultra, multi, mikro, makro, poli, pra, pseudo, sub, super, supra, trans, pan, mini...*

5. Từ (kata dasar):

Từ trong tiếng Melayu là lõi kết hợp những hình vị không biến hình với nhau, tức cũng là lõi kết hợp trong đó việc lựa chọn hình vị đã tiến hành một cách tự động, theo một quy tắc nhất định, chung cho mọi trường hợp.

Ví dụ: *Dia memakan makanan laut* (chị ấy ăn món ăn hải sản) có hai hình vị tự do là *dia* (tôi), *laut* (biển) và từ phái sinh có hình vị tự do kết hợp với hình vị phụ tố là *memakan* (ăn) và *makanan* (món ăn). Như vậy là giống với tiếng Việt từ tiếng Melayu có thể do hai hay nhiều hình vị tạo nên, chỉ khác là các yếu tố *memakan* và *makanan* không có trong tiếng Việt là những từ phái sinh tức là nó bao gồm cả căn tố và phụ tố. Qua ví dụ trên chúng ta thấy rằng hình vị trong tiếng Melayu không biến đổi hình thái trong tất cả các trường hợp thì hình vị *laut* hay *makanan* không biến đổi giống, số hay cách.

Theo một quy tắc nhất định tức là hầu như tất cả các hình vị tự do đều có thể tiếp nhận phụ tố chỉ trừ đại từ nhân xưng. Nhưng để cấu tạo danh từ, động từ thì bắt buộc phải có phụ tố tương ứng với các loại từ đó. Chẳng hạn như để cấu tạo danh từ trừu tượng thì kể cả danh từ, động từ hay tính từ đều phải kết hợp với song tố *ke...-an*.

Tính từ	Danh từ	Nghĩa
<i>Berani</i>	<i>keberanian</i>	<i>lòng dũng cảm</i>
Động từ	Danh từ	Nghĩa
<i>datang</i>	<i>kedatangan</i>	<i>việc đến</i>
Danh từ	Danh từ	Nghĩa
<i>Bangsa</i>	<i>kebangsaan</i>	<i>mang tính dân tộc</i>

Trên đây chúng tôi đã trình bày khái quát về hình vị và các kiểu cấu tạo từ trong tiếng Melayu. Đây chỉ là nghiên cứu sơ bộ về các đơn vị cấu tạo từ trong tiếng Melayu. Chúng tôi hy vọng sẽ tiếp tục đi sâu nghiên cứu vấn đề này trong thời gian tới và mong muốn nhận được những ý kiến đóng góp của các nhà nghiên cứu khác.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Abdullah Hassan, Aionon Mohd. *Bahasa Melayu untuk Maktab Perguruan*. Penerbit Fajar Bakti Sdn.Bhd. Kuala Lumpur. 1994.
- [2] Abdullah Hassan. *Tatabahasa pedagogi bahasa Melayu*. Utusan publication & Distributors Sdn.Bhd. 1998
- [3] Asmah Haji Omar. *An introduction to Malay grammar*. Dewan Bahasa dan Pustaka. Kuala Lumpur. 1968
- [4] Asmah Haji Omar. *Nahu Melayu Mutakhir*. Dewan Bahasa dan Pustaka, Kual Lumpur. 1993.
- [5] Diệp Quang Ban, Hoàng Văn Thung. *Ngữ pháp Tiếng Việt* (tập 1). NXB Giáo dục, Hà Nội, 2000.
- [6] Đỗ Hữu Châu, Bùi Minh Toán. *Đại cương ngôn ngữ học* (tập1). NXB Giáo dục, Hà Nội, 2001.

- [7] Mai Ngọc Chừ. *Tiếng Melayu*. NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội, 2000.
- [8] Mai Ngọc Chừ, Vũ Đức Nghiệu, Hoàng Trọng Phiến. *Cơ sở ngôn ngữ học và tiếng Việt*. NXB Giáo dục, Hà Nội, 1997.
- [9] Phạm Thị Thuý Hồng. Danh từ - danh ngữ tiếng Indônêsi qua đối chiếu với tiếng Việt. *Ngữ học trẻ 2000*. Hội Ngôn ngữ học Việt Nam, Hà Nội, 2000.
- [10] John Lyons. *Nhập môn ngôn ngữ học lý thuyết*. NXB Giáo dục, Hà Nội, 1996.
- [11] C.A.Mees. *Ilmu perbandingan bahasa-bahasa Austronesia*. University of Malaya Press. Kuala Lumpur, 1967.
- [12] Nik Safiah Karim, Farid M.Onn, Hashim Hj.Musa, Abdul Hamid Mahmood. *Tatabahasa Dewan*. Dewan Bahasa dan Pustaka. Kuala Lumpur, 1997.
- [13] Nguyễn Thị Vân. *Bối cảnh và chính sách ngôn ngữ ở Malaysia*. NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội, 2001.

MORPHEME AND UNITS OF WORD CREATING IN MELAYU LANGUAGE

Tran Thuy Anh

Faculty of Linguistics

College of Social Sciences & Humanities - VNU

The aim of this article is to introduce morpheme and units of word creating in Melayu language. Malaysian linguistist have descibed Melayu morphemes as minimal units of grammatical analysis and containing meaning. Boundary between morpheme and syllables is different as Melayu language exit multi – syllables Melayu morphemes are represented by a set of alternant morphs (allomorphs) the selection of which in particular enviroments may be conditioned by phonological grammatical factors or lexical factors. Besides that root words and affixes (prefix suffix, inffix...) are also units for creating word.